

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁT HẢI****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4079/QĐ-UBND

Cát Hải, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt và phân bổ kinh phí thực hiện
Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của
Hội đồng nhân dân thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÁT HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;
Căn cứ Quyết định số 5025/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt và phân bổ kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQHĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố;
Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ: 36.413.002.026 đồng (Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ, bốn trăm mười ba triệu, không trăm linh hai nghìn, không trăm hai mươi sáu đồng) từ nguồn cải cách tiền lương năm 2024 cho các đơn vị chi kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQHĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Nguồn CCTL huyện: 36.184.069.652 đồng;
 - Nguồn CCTL xã, thị trấn: 228.932.374 đồng;
- (có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Phòng Tài chính-Kế hoạch phân bổ kinh phí; các đơn vị được phân bổ kinh phí thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cát Hải, đơn vị có tên tại Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./.

(Quyết định này thay thế Quyết định số 4073/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải) thực

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban KTXH HĐND huyện;
- Như Điều 1,2,3;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Bùi Tuấn Mạnh**

TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI TRẢ THU NHẬP BÌNH QUÂN TĂNG THÊM CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Chi tiết nguồn		Chi tiết				Ghi chú
					Khối huyện		Khối xã, thị trấn		
			Ngân sách cấp	Nguồn tại đơn vị	Ngân sách cấp	Nguồn tại đơn vị	Ngân sách cấp	Nguồn tại đơn vị	
A	B	3		4=5+6+7	5			6	9
	TỔNG CỘNG	36.413.002.026	36.184.069.652	228.932.374	22.727.458.300	-	13.456.611.352	228.932.374	
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	1.697.919.840	1.697.919.840	-	1.697.919.840	-	-	-	Biểu số 01
	Văn phòng HĐND & UBND huyện	1.657.343.520	1.657.343.520	-	1.657.343.520				
	Hội chữ thập đỏ	40.576.320	40.576.320	-	40.576.320				
2	Phòng Nội vụ, LĐ-TB và XH	650.783.520	650.783.520	-	650.783.520				Biểu số 02
3	Phòng Tư pháp	296.291.520	296.291.520	-	296.291.520				Biểu số 03
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	393.848.784	393.848.784	-	393.848.784				Biểu số 04
5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	540.941.760	540.941.760	-	540.941.760				Biểu số 05
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	451.922.400	451.922.400	-	451.922.400				Biểu số 06
7	Phòng Tài chính-Kế hoạch	756.988.373	756.988.373	-	756.988.373				Biểu số 07
8	Phòng Văn hóa-TT-Thể thao và DL	461.691.360	461.691.360	-	461.691.360				Biểu số 08
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	578.979.360	578.979.360	-	578.979.360				Biểu số 09
10	Thanh tra huyện	265.183.805	265.183.805	-	265.183.805				Biểu số 10
11	Văn phòng Huyện ủy	2.325.141.360	2.325.141.360	-	2.325.141.360				Biểu số 11
12	Ủy ban mặt trận tổ quốc VN huyện	299.907.648	299.907.648	-	299.907.648				Biểu số 12
13	BCH Hội Cựu chiến binh	199.316.160	199.316.160	-	199.316.160				Biểu số 13
14	BCH Hội Phụ nữ	241.246.080	241.246.080	-	241.246.080				Biểu số 14
15	BCH Hội Nông dân	176.662.080	176.662.080	-	176.662.080				Biểu số 15
16	BCH Huyện đoàn	182.885.760	182.885.760	-	182.885.760				Biểu số 16
17	UBND thị trấn Cát Bà	1.347.667.200	1.347.667.200	-			1.347.667.200		Biểu số 17
18	UBND xã Trân Châu	1.192.220.640	1.192.220.640	-			1.192.220.640		Biểu số 18
19	UBND xã Xuân Đám	1.283.346.720	1.283.346.720	-			1.283.346.720		Biểu số 19



STT	Đơn vị	Tổng cộng	Chi tiết nguồn		Khối huyện		Khối xã, thị trấn		Ghi chú
			Ngân sách cấp	Nguồn tại đơn vị	Ngân sách cấp	Nguồn tại đơn vị	Ngân sách cấp	Nguồn tại đơn vị	
A	B	3		4=5+6+7	5			6	9
20	UBND xã Hiền Hào	941.691.600	941.691.600	-			941.691.600		Biểu số 20
21	UBND xã Gia Luận	1.025.294.400	796.362.026	228.932.374			796.362.026	228.932.374	Biểu số 21
22	UBND xã Việt Hải	976.409.280	976.409.280	-			976.409.280		Biểu số 22
23	UBND xã Phù Long	1.290.631.867	1.290.631.867	-			1.290.631.867		Biểu số 23
24	UBND thị trấn Cát Hải	1.270.296.000	1.270.296.000	-			1.270.296.000		Biểu số 24
25	UBND xã Đồng Bài	1.028.087.539	1.028.087.539	-			1.028.087.539		Biểu số 25
26	UBND xã Văn Phong	1.170.904.320	1.170.904.320	-			1.170.904.320		Biểu số 26
27	UBND xã Hoàng Châu	876.173.040	876.173.040	-			876.173.040		Biểu số 27
28	UBND xã Nghĩa Lộ	1.282.821.120	1.282.821.120	-			1.282.821.120		Biểu số 28
29	Trường Mầm non Sơn Ca	592.431.840	592.431.840	-	592.431.840				Biểu số 29
30	Trường Mầm non 3-2 thị trấn Cát Bà	708.959.520	708.959.520	-	708.959.520				Biểu số 30
31	Trường Mầm non Trân Châu	235.645.200	235.645.200	-	235.645.200				Biểu số 31
32	Trường Mầm non Xuân Đám	117.223.200	117.223.200	-	117.223.200				Biểu số 32
33	Trường Mầm non Phù Long	218.829.600	218.829.600	-	218.829.600				Biểu số 33
34	Trường Mầm non thị trấn Cát Hải	583.994.448	583.994.448	-	583.994.448				Biểu số 34
35	Trường Mầm non Văn Phong	202.240.800	202.240.800	-	202.240.800				Biểu số 35
36	Trường Mầm non Hoàng Châu	246.952.800	246.952.800	-	246.952.800				Biểu số 36
37	Trường Mầm non Sao Mai	400.435.488	400.435.488	-	400.435.488				Biểu số 37
38	Trường TH&THCS Hà Sen	833.457.600	833.457.600	-	833.457.600				Biểu số 38
	Tiểu học	289.915.200	289.915.200		289.915.200				
	THCS	543.542.400	543.542.400		543.542.400				
39	Trường TH&THCS Xuân Đám	486.896.832	486.896.832	-	486.896.832				Biểu số 39
	Tiểu học	201.809.232	201.809.232		201.809.232				
	THCS	285.087.600	285.087.600		285.087.600				
40	Trường TH&THCS Hiền Hào	447.314.400	447.314.400	-	447.314.400				Biểu số 40

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Chi tiết nguồn		Khối huyện		Khối xã, thị trấn		Ghi chú
			Ngân sách cấp	Nguồn tại đơn vị	Ngân sách cấp	Nguồn tại đơn vị	Ngân sách cấp	Nguồn tại đơn vị	
A	B	3		4=5+6+7	5			6	9
	Mầm non	49.312.800	49.312.800		49.312.800				
	Tiểu học	146.998.800	146.998.800		146.998.800				
	THCS	251.002.800	251.002.800		251.002.800				
41	Trường TH&THCS Gia Luận	385.812.720	385.812.720	-	385.812.720				Biểu số 41
	Mầm non	58.320.000	58.320.000		58.320.000				
	Tiểu học	107.632.800	107.632.800		107.632.800				
	THCS	219.859.920	219.859.920		219.859.920				
42	Trường TH&THCS Phù Long	496.303.632	496.303.632	-	496.303.632				Biểu số 42
	Tiểu học	220.277.232	220.277.232		220.277.232				
	THCS	276.026.400	276.026.400		276.026.400				
43	Trường TH&THCS Văn Phong	541.288.656	541.288.656	-	541.288.656				Biểu số 43
	Tiểu học	209.887.200	209.887.200		209.887.200				
	THCS	331.401.456	331.401.456		331.401.456				
44	Trường TH&THCS Hoàng Châu	508.012.128	508.012.128	-	508.012.128				Biểu số 44
	Tiểu học	177.746.400	177.746.400		177.746.400				
	THCS	330.265.728	330.265.728		330.265.728				
45	Trường TH&THCS Nghĩa Lộ	831.502.584	831.502.584	-	831.502.584				Biểu số 45
	Tiểu học	369.714.456	369.714.456		369.714.456				
	THCS	461.788.128	461.788.128		461.788.128				
46	Trường tiểu học Chu Văn An	604.577.196	604.577.196	-	604.577.196				Biểu số 46
47	Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	862.574.400	862.574.400	-	862.574.400				Biểu số 47
48	Trường tiểu học Đoàn Đức Thái	587.455.848	587.455.848	-	587.455.848				Biểu số 48
49	Trường tiểu học Việt Hải	111.520.800	111.520.800	-	111.520.800				Biểu số 49
	Mầm non	38.880.000	38.880.000		38.880.000				
	Tiểu học	72.640.800	72.640.800		72.640.800				



STT	Đơn vị	Tổng cộng	Chi tiết nguồn		Khối huyện		Khối xã, thị trấn		Ghi chú
			Ngân sách cấp	Nguồn tại đơn vị	Ngân sách cấp	Nguồn tại đơn vị	Ngân sách cấp	Nguồn tại đơn vị	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>3</i>		<i>4=5+6+7</i>	<i>5</i>			<i>6</i>	<i>9</i>
50	Trường THCS thị trấn Cát Bà	1.114.024.212	1.114.024.212	-	1.114.024.212				<i>Biểu số 50</i>
51	Trường THCS thị trấn Cát Hải	625.517.964	625.517.964	-	625.517.964				<i>Biểu số 51</i>
52	Trung tâm GDNN-GDTX	247.713.120	247.713.120	-	247.713.120				<i>Biểu số 52</i>
53	Trung tâm chính trị huyện	176.463.360	176.463.360	-	176.463.360				<i>Biểu số 53</i>
54	Trung tâm Văn hóa - TT - TT	1.040.600.142	1.040.600.142	-	1.040.600.142				<i>Biểu số 54</i>

Biểu số: 01

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Văn phòng HĐND và UBND huyện Cát Hải

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1061712 - Mã chương 605

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			1.697.919.840	
2.1	Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			1.697.919.840	
	<i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01-000	341	1.657.343.520	
			362	40.576.320	

Biểu số: 02

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: **Phòng Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Cát Hải**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1068168**- Mã chương: **635**

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			650.783.520	
2.1	Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			650.783.520	
	<i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01-000	341	650.783.520	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: **Phòng Tư pháp huyện Cát Hải**
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1061569**- Mã chương: **614**

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			296.291.520	
2.1	Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			296.291.520	
	<i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01-000	341	296.291.520	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: **Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cát Hải**
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1071383**- Mã chương: **620**

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			393.848.784	
2.1	Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)				
	Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01-000	341	393.848.784	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: **Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Cát Hải**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1061715**- Mã chương: **612**

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			540.941.760	
2.1	Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			540.941.760	
	<i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01-000	341	540.941.760	



DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024Tên đơn vị hưởng: **Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cát Hải**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1082468**- Mã chương: **626**ĐVT: *Đồng*

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			451.922.400	
	Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			451.922.400	
	<i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01-000	341	451.922.400	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024Tên đơn vị hưởng: **Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Cát Hải**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1061713**- Mã chương: **618**ĐVT: *Đồng*

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			756.988.373	
2.1	Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)				
	<i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01-000	341	756.988.373	

Biểu số: 08

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: **Phòng Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch huyện Cát Hải**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1068167**- Mã chương: **625**

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			461.691.360	
2.1	Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			461.691.360	
	<i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01-000	341	461.691.360	

Biểu số: 09

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: **Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cát Hải**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1006066** - Mã chương: **622**

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			578.979.360	
2.1	Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			578.979.360	
	<i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01-000	341	578.979.360	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024Tên đơn vị hưởng: **Thanh tra huyện Cát Hải**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1068169-** Mã chương: **637**ĐVT: *Đồng*

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			265.183.805	
2.1	Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			265.183.805	
	<i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01-000	341	265.183.805	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Văn phòng Huyện ủy Cát Hải
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1050831 - Mã chương: 709

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			2.325.141.360	
2.1	Dự toán chi thường xuyên được giao tự chủ bằng lệnh chi tiền (Mã nguồn 13)			2.325.141.360	
	<i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	351	2.325.141.360	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban mặt trận Tổ quốc

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1072934- Mã chương: 710

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			299.907.648	
2.1	Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			299.907.648	
	Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01-000	361	299.907.648	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Ban chấp hành Hội Cựu chiến binh
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1072371- Mã chương: 714

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			199.316.160	
2.1	Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			199.316.160	
	Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01-000	361	199.316.160	



DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Ban chấp hành Hội phụ nữ
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1072936**- Mã chương: **712**

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			241.246.080	
2.1	Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			241.246.080	
	<i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01-000	361	241.246.080	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Ban chấp hành Hội nông dân
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1072937- Mã chương: 713

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			176.662.080	
2.1	Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			176.662.080	
	Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01-000	361	176.662.080	



DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Ban chấp hành Huyện đoàn
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1072935- Mã chương: 711

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			182.885.760	
2.1	Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			182.885.760	
	Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01-000	361	182.885.760	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân thị trấn Cát Bà

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1003352- Mã chương: 760 Mã khoản: 432

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã DT	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách			
1.1	Số thu phí, lệ phí			
1.2	Chi CCTL từ tăng thu			
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		1.347.667.200	
2.1	Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán		1.347.667.200	
	Nguồn CCTL huyện			
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	00	1.347.667.200	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Trân Châu

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045455- Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã DT	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách			
1.1	Số thu phí, lệ phí			
1.2	Chi CCTL từ tăng thu			
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		1.192.220.640	
2.1	Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán		1.192.220.640	
	Nguồn CCTL huyện			
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	00	1.192.220.640	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Xuân Đám

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045365- Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã DT	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách			
1.1	Số thu phí, lệ phí			
1.2	Chi CCTL từ tăng thu			
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		1.283.346.720	
2.1	Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán		1.283.346.720	
	<i>Nguồn CCTL huyện</i>			
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	00	1.283.346.720	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Hiền Hòa

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045367- Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã DT	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách			
1.1	Số thu phí, lệ phí			
1.2	Chi CCTL từ tăng thu			
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		941.691.600	
2.1	Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán		941.691.600	
	Nguồn CCTL huyện			
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	00	941.691.600	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Gia Luận

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045366- Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã DT	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách			
1.1	Số thu phí, lệ phí			
1.2	Chi CCTL từ tăng thu			
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		1.025.294.400	
2.1	Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán		1.025.294.400	
	Nguồn CCTL huyện			
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	00	796.362.026	
	Nguồn tại đơn vị			
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	00	228.932.374	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Việt Hải

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045456 - Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã DT	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách			
1.1	Số thu phí, lệ phí			
1.2	Chi CCTL từ tăng thu			
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		976.409.280	
2.1	Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán		976.409.280	
	<i>Nguồn CCTL huyện</i>			
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	00	976.409.280	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Phù Long

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045457 - Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã DT	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách			
1.1	Số thu phí, lệ phí			
1.2	Chi CCTL từ tăng thu			
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		1.290.631.867	
2.1	Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán		1.290.631.867	
	Nguồn CCTL huyện			
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	00	1.290.631.867	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân thị trấn Cát Hải

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1003353 - Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã DT	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách			
1.1	Số thu phí, lệ phí			
1.2	Chi CCTL từ tăng thu			
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		1.270.296.000	
2.1	Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán		1.270.296.000	
	Nguồn CCTL huyện			
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	00	1.270.296.000	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Đồng Bài

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1003099 - Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã DT	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách			
1.1	Số thu phí, lệ phí			
1.2	Chi CCTL từ tăng thu			
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		1.028.087.539	
2.1	Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán		1.028.087.539	
	Nguồn CCTL huyện			
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	00	1.028.087.539	



DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Văn Phong

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045552 - Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã DT	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách			
1.1	Số thu phí, lệ phí			
1.2	Chi CCTL từ tăng thu			
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		1.170.904.320	
2.1	Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán		1.170.904.320	
	Nguồn CCTL huyện			
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	00	1.170.904.320	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Hoàng Châu

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045551 - Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã DT	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách			
1.1	Số thu phí, lệ phí			
1.2	Chi CCTL từ tăng thu			
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		876.173.040	
2.1	Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán		876.173.040	
	Nguồn CCTL huyện			
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	00	876.173.040	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Lộ

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1003098 - Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã DT	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách			
1.1	Số thu phí, lệ phí			
1.2	Chi CCTL từ tăng thu			
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước		1.282.821.120	
2.1	Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán		1.282.821.120	
	Nguồn CCTL huyện			
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	00	1.282.821.120	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Sơn Ca**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1082642** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			592.431.840	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			592.431.840	
	<i>Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	071	592.431.840	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non 3-2**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1014652** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			708.959.520	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			708.959.520	
	<i>Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	071	708.959.520	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Trần Châu**
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1005918** - Mã chương: **622**

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			235.645.200	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			235.645.200	
	<i>Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	071	235.645.200	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Xuân Đám**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1107468** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			117.223.200	
2.2	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			117.223.200	
	<i>Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	071	117.223.200	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Phù Long**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1107471** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			218.829.600	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			218.829.600	
	<i>Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	071	218.829.600	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non thị trấn Cát Hải**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1059800** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			583.994.448	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			583.994.448	
	<i>Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	071	583.994.448	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Văn Phong**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1059799** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			202.240.800	
2.2	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			202.240.800	
	<i>Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	071	202.240.800	



DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Hoàng Châu**
 Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1107469** - Mã chương: **622**

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			246.952.800	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			246.952.800	
	Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	071	246.952.800	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Sao Mai**
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1059798** - Mã chương: **622**

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			400.435.488	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			400.435.488	
	<i>Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	071	400.435.488	

Biểu số: 38

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hà Sen**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045607** - Mã chương: **622**

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			833.457.600	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			833.457.600	
	<i>Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	072	289.915.200	
		01	073	543.542.400	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Đám**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045608** - Mã chương: **622**

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			486.896.832	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			486.896.832	
	<i>Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	072	201.809.232	
		01	073	285.087.600	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hiền Hào**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045605** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			447.314.400	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			447.314.400	
	<i>Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	071	49.312.800	
		01	072	146.998.800	
		01	073	251.002.800	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Gia Luận
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045606 - Mã chương: 622

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			385.812.720	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			385.812.720	
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	071	58.320.000	
		01	072	107.632.800	
		01	073	219.859.920	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phù Long**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045601** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			496.303.632	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			496.303.632	
	<i>Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	072	220.277.232	
		01	073	276.026.400	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Văn Phong

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045612 - Mã chương: 622

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			541.288.656	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			541.288.656	
	<i>Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	072	209.887.200	
		01	073	331.401.456	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hoàng Châu**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1046741** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			508.012.128	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			508.012.128	
	<i>Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	072	177.746.400	
		01	073	330.265.728	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nghĩa Lộ

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045610 - Mã chương: 622

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			831.502.584	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			831.502.584	
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	072	369.714.456	
		01	073	461.788.128	



DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: **Trường tiểu học Chu Văn An**
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045615** - Mã chương: **622**

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			604.577.196	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			604.577.196	
	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	072	604.577.196	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi**
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045616** - Mã chương: **622**

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			862.574.400	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			862.574.400	
	Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	072	862.574.400	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học Đoàn Đức Thái**
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1059791** - Mã chương: **622**

ĐVT: *Đồng*

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			587.455.848	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			587.455.848	
	<i>Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	072	587.455.848	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học Việt Hải**
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045609** - Mã chương: **622**

ĐVT: *Đồng*

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí (60%)				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			111.520.800	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			111.520.800	
	<i>Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	071	38.880.000	
		01	072	72.640.800	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024Tên đơn vị hưởng: **Trường Trung học cơ sở thị trấn Cát Bà**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1082641** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			1.114.024.212	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			1.114.024.212	
	<i>Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	073	1.114.024.212	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024Tên đơn vị hưởng: **Trường Trung học cơ sở thị trấn Cát Hải**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045602** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
1.3	Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			625.517.964	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			625.517.964	
	<i>Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	073	625.517.964	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: **Trung tâm GDNN-GDTX huyện Cát Hải**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1006067**- Mã chương: **622**

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã Khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			247.713.120	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			247.713.120	
	Sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01	075	247.713.120	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: **Trung tâm chính trị huyện Cát Hải**
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1069777- Mã chương: 709

ĐVT: *Đồng*

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2.	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			176.463.360	
2.1	Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)			176.463.360	
	<i>Sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01-000	085	176.463.360	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tên đơn vị hưởng: **Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện Cát Hải**
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1068173**- Mã chương: **625**

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Mã dự toán	Mã khoản	Số tiền	Ghi chú
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
1.1	Số thu phí, lệ phí				
1.2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích				
2	Dự toán chi ngân sách nhà nước			1.040.600.142	
2.1	Kinh phí chi không thường xuyên (Mã nguồn 12)			1.040.600.142	
	<i>Sự nghiệp văn hóa</i>				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân	01-000	161	1.040.600.142	

**DANH SÁCH CHI TRẢ THU NHẬP BÌNH QUÂN TĂNG THÊM CHO CÁN BỘ, CÔNG
CHỨC, VIÊN CHỨC NĂM 2024
KHỐI QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
	TỔNG		9.519.709.810	
I	Văn phòng HĐND và UBND huyện		1.697.919.840	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		1.697.919.840	
1	Bùi Tuấn Mạnh	CT UBND	135.129.600	
2	Nguyễn Quang Vinh	PCT-UBND	146.655.360	
3	Hoàng Trung Cường	PCT-UBND	119.629.440	
4	Nguyễn Hoàng Minh	PCT HĐND	124.917.120	
5	Phạm Đức Dũng	Phó TB KTXH	91.411.200	
6	Vũ Hữu Vững	Chánh VP	106.911.360	
7	Vũ Thị Bích Liên	P.Chánh VP	102.936.960	
8	Nguyễn Hoàng Nam	P.Chánh VP	79.476.480	
10	Nguyễn Tiến Dũng	P.Chánh VP	83.881.440	
12	Bùi Thị Minh Thoa	Chuyên viên	65.223.360	
14	Phạm Thị Kim Huế	Chuyên viên	85.847.040	
15	Hoàng Mạnh Tùng	Chuyên viên	79.289.280	
16	Nguyễn Thị Lê	Chuyên viên	79.289.280	
17	Nguyễn Hà Thu	Chuyên viên	66.173.760	
18	Hoàng T.Huyền Chang	Chuyên viên	72.731.520	
19	Trương Thị Thu Lan	Chuyên viên	59.616.000	
20	Vũ Quang Hưng	Chuyên viên	53.058.240	
21	Đoàn Quang Lâm	Chuyên viên	52.107.840	
22	Nguyễn Tuấn Đạt	Chuyên viên	53.058.240	
23	Phạm Thị Thảo	Chuyên viên	40.576.320	
II	Phòng Nội vụ, Lao động -TB&XH		650.783.520	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		650.783.520	
1	Lương Hồng Chung	Phó Trưởng phòng	96.379.200	
2	Hoàng Quốc Chính	Phó Trưởng phòng	78.310.080	
3	Bùi Dương Bình	Chuyên viên	82.378.080	
4	Nguyễn Trình Anh	Chuyên viên	72.731.520	
5	Vũ Thị Lan Hương	Chuyên viên	76.913.280	
6	Phạm Thu Hiền	Chuyên viên	46.500.480	
7	Hoàng Vân Anh	Chuyên viên	85.847.040	
8	Nguyễn Mỹ Quỳnh Trâm	Chuyên viên	59.616.000	
9	Phạm Phương Thảo	Chuyên viên	52.107.840	
III	Phòng Tư pháp		296.291.520	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		296.291.520	
1	Bùi Thanh Tùng	Trưởng phòng	93.044.160	
2	Trần Thị Thanh Châm	Phó Trưởng phòng	89.821.440	



STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
3	Hoàng Bảo Lâm	Chuyên viên	71.305.920	
4	Đoàn Thanh Mai	Chuyên viên	42.120.000	
IV	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		393.848.784	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		393.848.784	
1	Hoàng Đình Măng	Trưởng phòng	40.154.400	
2	Nguyễn Bá Thành	P. Trưởng phòng	76.705.920	
3	Hà Thanh Hoàn	P. Trưởng phòng	73.854.720	
4	Nguyễn Thị Phương Thảo	Chuyên viên	66.173.760	
5	Vũ Hữu Đạt	Chuyên viên	66.173.760	
6	Trương Trung Thủy	Chuyên viên	59.616.000	
7	Nguyễn Hải Linh	Công chức tập sự	11.170.224	
V	Phòng Nông nghiệp và PTNT		540.941.760	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		540.941.760	
1	Nguyễn Thế Công	Trưởng phòng	106.911.360	
2	Nguyễn Văn Toán	P. Trưởng phòng	96.379.200	
3	Lưu Quốc Hiếu	P. Trưởng phòng	74.977.920	
4	Bùi Thị Quýt	Chuyên viên	98.962.560	
5	Đoàn Thị Hương Sen	Chuyên viên	79.289.280	
6	Nguyễn Thị Bình Nguyên	Chuyên viên	84.421.440	
VI	Phòng Tài nguyên và Môi trường		451.922.400	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		451.922.400	
1	Nguyễn Việt Phương	Trưởng phòng	84.199.680	
2	Phạm Thị Thu Khanh	P. Trưởng phòng	89.821.440	
3	Đặng Hoàng Hương	Chuyên viên	59.616.000	
4	Đào Trọng Hoàng	Chuyên viên	59.616.000	
5	Phạm Thị Toàn	Chuyên viên	66.173.760	
6	Ngô Thị Thu Thảo	Chuyên viên	46.500.480	
7	Phan Lương Tuyền	Chuyên viên	45.995.040	
VII	Phòng Tài chính-Kế hoạch		756.988.373	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		731.640.557	
1	Phạm Văn Quân	Trưởng phòng	121.841.021	
2	Đoàn Thế Chung	P. Trưởng phòng	89.821.440	
3	Hà Hương Thủy	P. Trưởng phòng	84.499.200	
4	Phạm Thị Thanh	Chuyên viên	95.771.376	
5	Vũ Thanh Tuấn	Chuyên viên	71.305.920	
6	Nguyễn Văn Tuấn	Chuyên viên	72.731.520	
7	Nguyễn Thị Thu Trang	Chuyên viên	63.322.560	
8	Nguyễn Thị Hà	Chuyên viên	66.173.760	
9	Tô Thị Ngọc Anh	Chuyên viên	66.173.760	
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ</i>		25.347.816	
10	Nguyễn Mạnh Dũng	CC tập sự	25.347.816	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
VIII	Phòng Văn hóa-Thông tin-TT&DL		461.691.360	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>461.691.360</i>	
1	Phạm Trí Tuyến	Trưởng phòng	98.366.400	
2	Vũ Thị Thanh	Phó trưởng phòng	86.970.240	
3	Phạm Thị Kim Định	Chuyên viên	85.847.040	
4	Phạm Thanh Thúy	Chuyên viên	72.731.520	
5	Bùi Tuấn Duy	Chuyên viên	45.995.040	
6	Nguyễn Thị Xinh	Chuyên viên	71.781.120	
IX	Phòng Giáo dục và Đào tạo		578.979.360	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>578.979.360</i>	
1	Đoàn Mạnh Hùng	Trưởng phòng	91.808.640	
2	Trần Việt Bắc	Phó trưởng phòng	95.428.800	
4	Ngô Thị Hồng Châm	Phó trưởng phòng	98.962.560	
5	Phạm Thị Hồng Kỳ	Chuyên viên	92.404.800	
6	Đoàn Ánh Tuyết	Chuyên viên	87.700.320	
8	Đỗ Thanh Tuấn	Chuyên viên	59.616.000	
9	Đoàn Thị Phương Thảo	Chuyên viên	53.058.240	
X	Thanh tra huyện		265.183.805	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>230.308.445</i>	
1	Lê Thị Hoa Thúy	Nguyên Chánh TTr	69.181.085	
2	Nguyễn Thị Minh Huyền	Phó Chánh TTr	76.705.920	
3	Nguyễn Quang Doanh	Thanh tra viên	84.421.440	
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ</i>		<i>34.875.360</i>	
4	Nguyễn Văn Mạnh	Chuyên viên	34.875.360	
XI	Văn phòng Huyện ủy		2.325.141.360	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>2.272.530.240</i>	
1	Trần Văn Phương	Bí thư Huyện ủy	141.091.200	
2	Đỗ Mạnh Hùng	Chánh Văn phòng	93.398.400	
3	Lê Hồng Minh	P.Chánh Văn phòng	70.148.160	
4	Lê Thị Xim	P.Chánh Văn phòng	82.745.280	
5	Nguyễn Ngọc Luân	Chuyên viên	133.812.000	
6	Nguyễn Hồng Quân	Chuyên viên	72.731.520	
7	Phạm Thị Vân Quỳnh	Chuyên viên	42.197.760	
8	Lê Thị Thu	Chuyên viên	66.173.760	
9	Hoàng Trung Tuyến	Chuyên viên	85.847.040	
10	Nguyễn Hồng Tú	Công chức	90.858.240	
11	Vũ Thị Minh Tâm	Phó trưởng ban	103.390.560	
12	Nguyễn Thị Thu Hiền	Chuyên viên	53.058.240	
13	Đỗ Đức Hưng	Chuyên viên	75.957.120	
14	Phạm Thị Ngọc Hoa	Trưởng ban	139.898.880	
15	Lê Thanh Thủy	Phó trưởng ban	104.924.160	
16	Vũ Thị Trung Hà	Chuyên viên	79.289.280	



STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
17	Phạm Huy Phương	Trưởng ban	100.137.600	
18	Tô Thị Khâm	Phó trưởng ban	114.099.840	
19	Phạm Thị Phương Thảo	Chuyên viên	71.867.520	
20	Vũ Chung Thuỷ	N.Trưởng ban	57.888.000	
21	Hoàng Sâm	Chủ nhiệm	115.439.040	
22	Nguyễn Hữu Kinh	Phó chủ nhiệm	99.161.280	
23	Đoàn Hữu Tuấn	Phó chủ nhiệm	89.821.440	
24	Vũ Quang Hưng	Chuyên viên	69.154.560	
25	Lê Thị Minh Trang	Chuyên viên	67.772.160	
26	Dương Thị Hoà Hưng	N.Chủ nhiệm	51.667.200	
	Hoàn thành nhiệm vụ		52.611.120	
27	Trần Quang Huy	Phó trưởng ban	52.611.120	
XII	Ủy ban MTTQVN huyện		299.907.648	
	Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		299.907.648	
1	Vũ Thị Mỹ Liên	Chủ tịch	104.388.480	
2	Trần Thị Mai Lê	Phó Chủ tịch	83.263.680	
3	Trần Thị Oanh	UV thường trực	69.154.560	
4	Vũ Tiến Lập	Nguyên Chủ tịch	43.100.928	
XIII	Hội Cựu chiến binh		199.316.160	
	Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		199.316.160	
1	Vũ Quốc Hưng	Chủ tịch	72.135.360	
2	Bùi Đức Trường	Phó Chủ tịch	63.590.400	
3	Đặng Quang Hiệu	Phó Chủ tịch	63.590.400	
XIV	Hội Phụ nữ		241.246.080	
	Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		241.246.080	
1	Tổng Thị Thương	Chủ tịch	78.693.120	
2	Vũ Thị Bắc	Phó CT	96.379.200	
3	Trần Thị My May	Chuyên viên	66.173.760	
XV	Hội Nông dân		176.662.080	
	Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		176.662.080	
1	Phạm Thanh Sơn	Chủ tịch	93.398.400	
2	Phạm Thị Hồng Ngân	Phó Chủ tịch	83.263.680	
XVI	Huyện đoàn		182.885.760	
	Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		182.885.760	
1	Nguyễn Thị Tú Anh	Bí thư	77.022.720	
2	Tô Trung Dũng	Phó Bí thư	55.592.640	
3	Phạm Quốc Việt	Phó Bí thư	50.270.400	

**DANH SÁCH CHI TRẢ THU NHẬP BÌNH QUÂN TĂNG THÊM CHO
CÁN BỘ, VIÊN CHỨC NĂM 2024
KHỐI XÃ, THỊ TRẤN**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
	TỔNG		13.685.543.726	
I	UBND thị trấn Cát Bà		1.347.667.200	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>1.347.667.200</i>	
1	Phạm Văn Hợp	Bí thư ĐU	85.250.880	
2	Vũ Trọng Hiệu	CT UBND	84.257.280	
3	Phạm Thanh Tâm	TT Đảng ủy	77.699.520	
4	Nguyễn Thị Lệ	PCT HĐND	83.263.680	
5	Hoàng Xuân Thủy	PCT UBND	76.705.920	
6	Đoàn Mạnh Tĩnh	PCT UBND	76.705.920	
7	Trần Chấn Hưng	CT MTTQ	63.590.400	
8	Hoàng Thị Phương Thảo	CT Hội PN	69.154.560	
9	Lê Mạnh Lâm	CT Hội CCB	56.039.040	
10	Đỗ Hồng Phương	CC TC- KT	60.212.160	
11	Nguyễn Thị Hạnh	CC TC- KT	70.260.480	
12	Phạm Thị Dung	CC TP - HT	79.289.280	
13	Vũ Anh Tuấn	CC TP - HT	71.543.520	
14	Lê Thị Diễm Hằng	CC ĐC- XD	59.616.000	
15	Đỗ Thanh Vân	CC ĐC- XD	72.731.520	
16	Nguyễn Thế Anh	CC VH - XH	52.859.520	
17	Phạm Thị Mai Phương	CC VP - TK	68.644.800	
18	Lê Sỹ Hiệp	CHT QS	52.859.520	
19	Vũ Thị Thu Hà	CT hội ND	50.716.800	
20	Phạm Văn Toàn	Bí thư ĐTN	23.306.400	
21	Đỗ Văn Tân	CT Hội CCB	12.960.000	
II	UBND xã Trân Châu		1.192.220.640	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>1.192.220.640</i>	
1	Hoàng Văn Sơn	Bí thư ĐU - CT HĐND xã	72.135.360	
2	Vũ Thanh Mai	Thường trực Đảng ủy	77.699.520	
3	Lê Văn Hoàn	Phó bí thư ĐU - CT UBND xã	77.699.520	
4	Phạm Hải Ninh	Phó chủ tịch UBND xã	70.148.160	
5	Vũ Văn Toàn	Chủ tịch UBMTTQ xã	70.148.160	
6	Vũ Đức Thuận	Phó chủ tịch HĐND xã	60.311.520	
7	Tô Thị Thái	Chủ tịch Hội Phụ nữ xã	75.712.320	
8	Phạm Văn Thỏa	Chủ tịch Hội Nông dân xã	55.840.320	
9	Vũ Trung Tuyển	Chủ tịch Hội CCB xã	62.596.800	
10	Vũ Tiến Đạt	Bí thư Đoàn thanh niên xã	56.039.040	
11	Nghiêm Đông Hưng	Công chức Văn hóa - XH	46.500.480	
12	Nguyễn Thị Đạt	Công chức Tài chính - Kế toán	46.500.480	
13	Trần Thị Hạt	Công chức Tài chính - Kế toán	61.255.440	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
14	Phạm Thanh Tuấn	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	53.058.240	
15	Hoàng Thị Thảo	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	46.500.480	
16	Đỗ Thị Hoa Mai	CC Văn phòng - Thống kê	70.545.600	
17	Vũ Anh Tạo	CC Văn phòng - Thống kê	73.278.000	
18	Nguyễn Phú Sinh	Chỉ huy trưởng Quân sự	47.891.520	
19	Đoàn Lê Mai	CC Địa chính - xây dựng	68.359.680	
III	UBND xã Xuân Đám		1.283.346.720	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>1.176.949.440</i>	
1	Trần Nam Thái	BT Đảng ủy	87.721.920	
2	Nguyễn Văn Nghiệp	Chủ tịch UBND	74.230.560	
3	Nguyễn Thị Thu Nga	Thường trực ĐU	69.240.960	
4	Nguyễn Thị Lệ	Phó CT HĐND	91.674.720	
5	Trần Quang Hường	Phó CT UBND	76.705.920	
6	Đoàn Thị Lữ	CT MTTQ	74.329.920	
7	Nguyễn Thanh Hưng	BT Đoàn TN	47.891.520	
8	Nguyễn Thị Huyền	CT Hội PN	59.814.720	
9	Nguyễn Văn Bảy	CT Hội ND	56.039.040	
10	Nguyễn Văn Phán	CT Hội CCB	55.840.320	
11	Nguyễn Quyết	CHT QS	54.051.840	
12	Nguyễn Thị Thu	CC VP - TK	53.058.240	
13	Hoàng Thị Nhịp	CC VP - TK	59.616.000	
14	Nguyễn Thị Mai Phương	CC ĐC- XD	59.616.000	
15	Lê Thùy Linh	CC TC-KT	60.851.520	
16	Nguyễn Thị Thùy Dương	CC TP -HT	53.058.240	
17	Trần Thùy Dung	CC TC-KT	50.207.040	
18	Nguyễn Duy Huân	CC TP -HT	46.500.480	
19	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	CC VH- XH	46.500.480	
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ</i>		<i>106.397.280</i>	
20	Bùi Thái Nghi	CC ĐC- XD	48.867.840	
21	Nguyễn Văn Liễu	CC VH- XH	57.529.440	
IV	UBND xã Hiền Hào		941.691.600	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>856.175.040</i>	
1	Vũ Hoài Nam	Phó bí thư ĐU-CTHĐND	91.808.640	
2	Nguyễn Văn Đông	Phó chủ tịch HĐND	70.148.160	
3	Nguyễn Viết Tự	Phó chủ tịch UBND	57.032.640	
4	Vũ Đức Tuyền	Chủ tịch MTTQ	83.263.680	
5	Hoàng Thị Mận	Chủ tịch hội PN	57.032.640	
6	Vũ Quốc Toàn	Chủ tịch hội ND	71.737.920	
7	Vũ Quang Phường	Chỉ huy trưởng QS	62.280.000	
8	Vũ Văn Đạt	Bí thư Đoàn TN	45.040.320	
9	Nguyễn Tiến Huân	CC TP-HT	59.616.000	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
10	Hà An Khánh	CC ĐC-NN-XD-MT	46.500.480	
11	Nguyễn Thị Hồng Dự	CC VH-XH	70.830.720	
12	Nguyễn Ái Vân	CC VP-TK	46.500.480	
13	Phạm Hồng Phong	CTCCB	28.365.120	
14	Đoàn Hoàng Linh	CC ĐC-NN-XD-MT	53.058.240	
15	Phạm Hồng Lực	Nguyên Chủ tịch hội CCB	12.960.000	
	Hoàn thành nhiệm vụ		85.516.560	
17	Nguyễn Văn Tuấn	Nguyên Bí thư ĐU-CTUBND	33.585.840	
18	Vũ Tiến Lượng	Phó bí thư ĐU-CTHĐND	51.930.720	
V	UBND xã Gia Luận		1.025.294.400	
	Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		1.025.294.400	
1	Trần Quang Luân	BTĐU, CT HĐND	87.721.920	
2	Lê Văn Đông	Chủ tịch UBND	84.257.280	
3	Vũ Thị Chuyên	PCT HĐND	63.590.400	
4	Trần Quang Quỳnh	Phó CTUBND, CT UBMTTQ	76.705.920	
5	Phạm Văn Chiến	CCTC-KT	84.853.440	
6	Vũ Văn Quyến	CH trưởng BCHQS	44.910.720	
7	Nguyễn Thị Huân	CCVP-TK	79.289.280	
8	Trần Quang Trung	CCVP-TK	54.911.520	
9	Nguyễn Thị Thuận	CC ĐC-XD	81.142.560	
10	Lương Thị Ngọc Mai	CT hội LHPN	63.832.320	
11	Nguyễn Thị Ngạn	CC Tư pháp-HT	59.616.000	
12	Phạm Ngọc Hải	BT ĐTN	51.865.920	
13	Nguyễn Văn Đình	CC VH-XH	65.531.520	
14	Vũ Hữu Ngân	CT hội ND xã	45.789.120	
15	Vũ Hữu Minh	CT Hội CCB	34.776.000	
16	Trần Quang Vinh	CC ĐC - XD	46.500.480	
VI	UBND xã Việt Hải		976.409.280	
	Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		976.409.280	
1	Vũ Phi Hùng	Bí thư ĐU-CT UBND	100.154.880	
2	Đinh Hồng Quyết	Phó BTĐU-CT HĐND	77.699.520	
3	Hoàng Văn Khải	Phó CT UBND	64.825.920	
4	Bùi Duy Lập	Tư pháp - hộ tịch	76.705.920	
5	Nguyễn Hoài Thương	Tư pháp - hộ tịch	63.322.560	
6	Bùi Văn Vinh	Địa chính Xây dựng	68.757.120	
7	Vũ Thị Bích	Văn phòng - thống kê	52.571.520	
8	Đinh Hồng Thắng	Chỉ huy trưởng QS	65.905.920	
9	Đinh Văn Tú	Tài chính - kế toán	71.781.120	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
10	Nguyễn Thị Thúy	Văn hóa xã hội	46.500.480	
11	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Chủ tịch MTTQ	62.380.800	
12	Nguyễn Trọng Điệp	Bí thư đoàn TN	56.039.040	
13	Nguyễn Ngọc Hà	Chủ tịch hội nông dân	46.013.760	
14	Phạm Thị Mai Anh	Chủ tịch hội phụ nữ	95.385.600	
15	Nguyễn Văn Việt	Chủ tịch hội CCB	28.365.120	
VII	UBND xã Phù Long		1.290.631.867	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>1.290.631.867</i>	
1	Nguyễn Hoài Giao	Bí thư, chủ tịch HĐND	85.250.880	
2	Nguyễn Đức Tiềm	Chủ tịch UBND xã	77.699.520	
3	Nguyễn Duy Hải	Thường trực Đảng	90.815.040	
4	Nguyễn Đình Thoại	PCT. HĐND xã	67.962.240	
5	Đoàn Thanh Thiên	Phó chủ tịch UBND xã	64.683.360	
6	Bùi Thành Huế	Chủ tịch hội phụ nữ	62.596.800	
7	Phạm Thị Miên	Bí thư đoàn xã	49.481.280	
8	Vũ Thị Hà	Chủ tịch hội Nông dân	49.481.280	
9	Nguyễn Đình Khiên	Công chức địa chính	80.415.360	
10	Nguyễn Văn Hạnh	Công chức Tài chính	85.857.307	
11	Đặng Thị Thương	Công chức văn phòng	72.731.520	
12	Bùi Thị Lương	Công chức Tài chính	78.361.920	
13	Hà My	Công chức văn phòng	72.731.520	
14	Vũ Thị Kim Oanh	Công chức địa chính	66.173.760	
15	Nguyễn Bá Dân	Công chức Tư pháp	59.616.000	
16	Lê Văn Thành	Trưởng quân sự	66.173.760	
17	Bùi Văn Hải	Công chức văn hóa	72.731.520	
18	Lương Thị Thêm	Công chức văn hóa	59.616.000	
19	Nguyễn Đình Tiệp	Chủ tịch MTTQ xã	15.292.800	
20	Trần Văn Tùng	Chủ tịch CCB xã	12.960.000	
VIII	UBND thị trấn Cát Hải		1.270.296.000	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>1.270.296.000</i>	
1	Đoàn Đông	Bí thư Đảng ủy	91.808.640	
2	Nguyễn Văn Hiến	Phó BT Đảng ủy	71.141.760	
3	Phạm Vĩnh Thành	Chủ tịch UBND	74.373.120	
4	Hoàng Văn Kỳ	Phó CT. HĐND	76.705.920	
5	Đoàn Đức Hùng	PCT. UBND	63.590.400	
6	Bùi Hồng Quân	Chủ tịch UBNDTTQ	76.705.920	
7	Nguyễn Đình Giang	Văn phòng UBND	70.830.720	
8	Nguyễn Thế Toàn	Cán bộ văn hóa	66.173.760	
9	Phạm Tiến Lợi	Địa chính-xây dựng	66.173.760	
10	Nguyễn Thị Viễn	Tư pháp-hộ tịch	59.616.000	
11	Vũ Thị Loan	Tư pháp-hộ tịch	72.731.520	
12	Nguyễn Thu Hà	Kế toán NS	62.847.360	
13	Bùi Thị Hoàng Anh	CT. Hội PN	67.253.760	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
14	Đoàn Mạnh Tiến	Bí thư Đoàn TN	69.154.560	
15	Trần Đại Nghĩa	CH trưởng QS	52.859.520	
16	Lê Đức Thảo	CT. Hội ND	56.039.040	
17	Vũ Minh Trang	Cán bộ văn hóa XH	46.500.480	
18	Trần Đức Cường	Kế toán NS	72.731.520	
19	Đoàn Thanh Tú	Văn phòng UBND	53.058.240	
IX	UBND xã Đồng Bài		1.028.087.539	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		1.028.087.539	
1	Tô Mạnh Hùng	Bí thư ĐU	65.577.600	
2	Đoàn Hữu Đà	CT UBND	77.699.520	
3	Lưu Đức Diệu	TT Đảng	64.584.000	
4	Nguyễn Văn Khường	PCT UBND	76.705.920	
5	Lưu Thị Lan Hương	PCT HĐND	69.672.960	
6	Phạm Thị Bích Hạnh	CT MTTQ	64.920.960	
7	Vũ Thị Phòng	CT hội PN	57.369.600	
8	Bùi Đức Tín	CT hội CCB	53.596.800	
9	Nguyễn Thị Tuyến	Bí thư Đoàn	56.039.040	
10	Nguyễn Xuân Kha	CC TP-HT	85.521.139	
11	Bùi Thị Ngọc Hằng	CC TC-KT	61.896.960	
12	Nguyễn Thị Hoàn	CC VP-TK	53.058.240	
13	Nguyễn Văn Hưng	CC VH-XH	66.173.760	
14	Đoàn Thị Phương Thu	CC VH-XH	59.616.000	
15	Phạm Thị Thúy Hằng	CC ĐC-XD	66.173.760	
16	Nguyễn Văn Tâm	CT hội ND	49.481.280	
X	UBND xã Văn Phong		1.170.904.320	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		1.170.904.320	
1	Bùi Hồng Quân	Bí thư Đảng ủy	104.924.160	
2	Bùi Quốc Chung	TTr Đảng	90.815.040	
3	Bùi Công Khanh	Chủ tịch UBND	84.257.280	
4	Nguyễn Công Toàn	Phó CT HĐND	70.148.160	
5	Đỗ Văn Thụy	Phó CT UBND	63.590.400	
6	Đào Trọng Khôi	CT MTTQ	49.351.680	
7	Nguyễn Thị Kim Minh	CT Hội phụ nữ	51.865.920	
8	Nguyễn Tiến Khang	CT hội Nông dân	43.917.120	
9	Bùi Trắc Long	CHT Quân sự	74.027.520	
10	Phạm Văn Huy	CC Tư pháp - Hộ tịch	65.698.560	
11	Hà Thị Chanh	CC Văn phòng	74.442.240	
12	Lê Thị Kim Bí	CC địa chính	68.757.120	
13	Đỗ Thị Vân	CC địa chính	60.808.320	
14	Nguyễn Quang Vinh	CC VH-XH	76.705.920	
15	Đặng Thị Huyền Trang	CC Kế toán	61.326.720	
16	Phạm Thị Thanh Thùy	CC Kế toán	46.500.480	
17	Bùi Tiến Dũng	CT hội CCB	19.440.000	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
18	Phạm Văn Doanh	CC Tư pháp - Hộ tịch	64.327.680	
XI	UBND xã Hoàng Châu		876.173.040	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>876.173.040</i>	
1	Vũ Hải Bình	Chủ tịch MTTQ	57.032.640	
2	Vũ Thị Vân	Chủ tịch Hội PN	54.846.720	
3	Trần Anh Dũng	Thường trực Đảng	77.699.520	
4	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	CC kế toán	66.173.760	
5	Nguyễn Thị Thu Huyền	CC văn hóa	46.500.480	
6	Ngô Thị Thúy Hằng	PCT HĐND	70.148.160	
7	Trần Quang Khải	CC văn hóa	60.708.960	
8	Ngô Quang Nghị	CC Văn phòng	65.445.120	
9	Nguyễn Quang Vinh	CC Địa chính	76.705.920	
10	Nguyễn Cảnh Chung	PCT UBND	69.601.680	
11	Nguyễn Hữu Tiến	Bí thư Đoàn TN	52.859.520	
12	Đoàn Việt Tuyền	CT Hội ND	69.750.720	
13	Lương Hồng Minh	CHT quân sự	36.961.920	
14	Ngô Quang Hiền		71.737.920	
XII	UBND xã Nghĩa Lộ		1.282.821.120	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>1.282.821.120</i>	
1	Phạm Khắc Chính	Bí thư Đảng uỷ -CT. UBND	85.250.880	
2	Phạm Hoài Nam	Phó BT ĐU - Chủ tịch HĐND	84.257.280	
3	Phạm Văn Phùng	Phó CT . UBND	76.230.720	
4	Phạm Minh Ngải	Phó CT . HĐND	63.590.400	
5	Vũ Văn Nhuận	Thường trực Đảng	64.912.320	
6	Phạm Ngọc Toàn	Văn phòng - TK	85.847.040	
7	Phạm Minh Tuyên	Tư pháp - Hộ tịch	61.469.280	
8	Trần Thị Thu Thủy	Tài chính - Kế toán	61.469.280	
9	Vũ Thị Thanh	Tài chính - Kế toán	53.058.240	
10	Bùi Thị Hải Yến	Chủ tịch MTTQ	59.503.680	
11	Phạm Thị Kiều	Chủ tịch Hội ND	68.679.360	
12	Lê Văn Hưng	Chủ tịch Hội CCB	62.596.800	
13	Phạm Văn Thoan	Trưởng quân sự	68.757.120	
14	Lê Thị Huyền	Văn phòng thống kê	66.173.760	
15	Lê Thị Thuỷ	Chủ tịch Hội PN	62.596.800	
16	Nguyễn Thành Đạt	Bí thư Đoàn TN	53.663.040	
17	Mai Thị Thúy Hằng	Văn hóa xã hội	53.058.240	
18	Nguyễn Văn Thiêm	Địa chính, xây dựng	58.705.920	
19	Nguyễn Thanh Phúc	Tư pháp - Hộ tịch	46.500.480	
20	Đỗ Đức Trung	Địa chính, xây dựng	46.500.480	

**DANH SÁCH CHI TRẢ THU NHẬP BÌNH QUÂN TĂNG THÊM CHO
CÁN BỘ, VIÊN CHỨC NĂM 2024
KHỐI GIÁO DỤC**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
	TỔNG		11.990.684.988	
I	Trường Mầm non Sơn Ca		592.431.840	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>592.431.840</i>	
1	Trần Thị Minh	Hiệu trưởng	32.918.400	
2	Lê Thanh Hiền Hương	P. hiệu trưởng	25.984.800	
3	Đỗ Thị Thùy Linh	P. hiệu trưởng	25.984.800	
4	Nguyễn Hương Dịu	Giáo viên	29.678.400	
5	Trần Thị Anh	Tổ trưởng tổ 5 tuổi	24.948.000	
6	Hoàng Thị Thùy	Giáo viên	29.678.400	
7	Đỗ Thị Sang	Giáo viên	25.660.800	
8	Trần Thị Sáu	Tổ trưởng tổ NT	22.939.200	
9	Nguyễn Thị Ngọc Diệu	Giáo viên	19.440.000	
10	Nguyễn Thị Thu Huyền	Giáo viên	21.643.200	
11	Trần Thị Thu Nguyệt	Giáo viên	21.578.400	
12	Vũ Thị Phụng	Giáo viên	20.638.800	
13	Lê Thị Phương Thảo	Tổ phó tổ 5 tuổi	22.550.400	
14	Lê Thị Kiều Oanh	Giáo viên	17.625.600	
15	Đỗ Thị Tú Anh	Tổ trưởng tổ VP	24.319.440	
16	Đặng Thị Thu Hiền	Giáo viên	17.301.600	
17	Đặng Thị Quỳnh Nga	Tổ trưởng tổ 3+4 T	18.597.600	
18	Nguyễn Thị Minh Hồng	Giáo viên	19.440.000	
19	Nguyễn Thị Cẩm Linh	Tổ phó tổ 3+4T	18.597.600	
20	Nguyễn Thị Ngọc	Giáo viên	14.418.000	
21	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	Giáo viên	6.480.000	
22	Trần Thị Ngọc Oanh	Giáo viên	17.301.600	
23	Nguyễn Thị Huyền Trâm	Giáo viên	17.301.600	
24	Nguyễn Thị Trang	Giáo viên	16.588.800	
25	Nguyễn Thu Hoài	Giáo viên	14.947.200	
26	Phạm Ngọc Tú	Giáo viên	15.519.600	
27	Đinh Thị Thùy Dương	Giáo viên	13.608.000	
28	Vũ Thị Kỳ Duyên	Giáo viên	13.608.000	
29	Nguyễn Thị Thu	Giáo viên	11.566.800	
30	Nguyễn Thị Xuân	Giáo viên	11.566.800	
II	Trường mầm non 3-2		708.959.520	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>708.959.520</i>	
1	Bùi Thị Hoa Sen	Hiệu trưởng	33.372.000	
2	Hoàng Thị Diệp	P. Hiệu trưởng	36.151.920	
3	Nguyễn Thị Hồng Liên	P. Hiệu trưởng	27.928.800	
4	Hoàng Thị Kiều Diễm	Giáo viên	32.270.400	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
5	Hoàng Thị Diệp Anh	Giáo viên	25.660.800	
6	Đỗ Thị Thu Hương	Giáo viên	29.678.400	
7	Nguyễn Thị Gái	Giáo viên	27.669.600	
8	Nguyễn Thị Huyền Sâm	Giáo viên - TT	26.956.800	
9	Hoàng Thị Mến	Giáo viên	25.660.800	
10	Nguyễn Thị Trang Điểm	Giáo viên - TT	26.956.800	
11	Nguyễn Thị Phương Thuý	Giáo viên	23.716.800	
12	Hoàng Minh Tuyết	Giáo viên	21.643.200	
13	Vũ Thị Hồng Nhung	Giáo viên - TP	22.615.200	
14	Phạm Thị Liên	Giáo viên	23.716.800	
15	Hoàng Minh Thư	Giáo viên	21.578.400	
16	Phùng Ngọc Anh	Giáo viên - TT	18.597.600	
17	Đỗ Thị Minh Châu	Giáo viên	21.222.000	
18	Nguyễn Thị Hiên	Giáo viên	21.578.400	
19	Lê Thị Thanh Tâm	Giáo viên	21.578.400	
20	Lý Thị Kiều Trang	Giáo viên - TP	22.550.400	
21	Vũ Thuý Dung	Giáo viên	19.440.000	
22	Đỗ Thị Hoài Thu	Giáo viên	19.440.000	
23	Hoàng Thị Thu Thảo	Giáo viên	17.301.600	
24	Nguyễn Thuý Nga	Giáo viên	17.301.600	
25	Phạm Thị Mai Quế	Giáo viên	16.286.400	
26	Phạm Thị Châm	Giáo viên	17.301.600	
27	Nguyễn Thanh Lan	Giáo viên	15.616.800	
28	Lê Thu Hạnh	Giáo viên	15.616.800	
29	Trịnh Thị Cẩm Nhung	Giáo viên	17.301.600	
30	Đỗ Thị Oanh	Giáo viên	17.301.600	
31	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Giáo viên	13.608.000	
32	Nguyễn Thị Lan Anh	Giáo viên	11.340.000	
III	Trường mầm non Trân Châu		235.645.200	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		235.645.200	
1	Đặng Thị Hạnh	Hiệu trưởng	29.095.200	
2	Vũ Hà My	Giáo viên	19.440.000	
3	Nguyễn Thị Diệu Linh	Hiệu phó	25.920.000	
4	Nguyễn Thị Duyên	Hiệu phó	21.708.000	
5	Nguyễn Thị Hương Thảo	Tổ trưởng chuyên môn	26.956.800	
6	Vũ Thị Quỳnh	Tổ phó chuyên môn	22.550.400	
7	Nguyễn Thị Huyền Trang	Giáo viên	25.855.200	
8	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Giáo viên	11.566.800	
9	Vũ Thị Thu Huyền	Giáo viên	21.643.200	
10	Hoàng Thị Huyền Trang	Giáo viên	17.301.600	
11	Bùi Thị Hồng Phượng	Giáo viên	13.608.000	
IV	Trường mầm non Xuân Đám		117.223.200	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		117.223.200	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Minh Hồng	Hiệu trưởng	28.123.200	
2	Nguyễn Thu Hòa	Tổ trưởng chuyên môn	11.858.400	
3	Tô Thị Diệu Vân	Giáo viên	13.608.000	
4	Nguyễn Thị Hằng	Phó hiệu trưởng	29.289.600	
5	Nguyễn Thanh Vân	Giáo viên	20.736.000	
6	Đinh Thùy Dung	Giáo viên	13.608.000	
V	Trường mầm non Phù Long		218.829.600	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>218.829.600</i>	
1	Phạm Quốc Việt	Hiệu trưởng	28.123.200	
2	Nguyễn Tam Xuân	Phó hiệu trưởng	31.752.000	
3	Bùi Thị Cẩm Nhung	Giáo viên	22.647.600	
4	Lê Huyền Chang	Giáo viên	24.688.800	
5	Nguyễn Thị Nguyệt	Giáo viên	19.440.000	
6	Đỗ Thị Dung	Giáo viên	19.440.000	
7	Nguyễn Thị Thanh Thùy	Giáo viên	15.616.800	
8	Đặng Thị Kiều Anh	Giáo viên	20.736.000	
9	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Giáo viên	17.301.600	
10	Vũ Thị Vân Anh	Giáo viên	19.083.600	
VI	Trường mầm non thị trấn Cát Hải		583.994.448	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>583.994.448</i>	
1	Nguyễn Thị Quyên	Hiệu trưởng	35.510.400	
2	Hà Thị Thùy Dương	Phó hiệu trưởng	28.836.000	
3	Bùi Thị Chanh	Phó hiệu trưởng	32.400.000	
4	Phạm Thị Thu Hiền	TPCM	32.270.400	
5	Bùi Thị Liên	TPCM	34.855.920	
6	Nguyễn Thị Thanh	Giáo viên	29.678.400	
7	Nguyễn Thị Thu Dung	Giáo viên	27.993.600	
8	Nguyễn Thị Vân Anh	TTCM	29.289.600	
9	Trần Thị Minh Hường	TTCM	27.993.600	
10	Đỗ Thị Hằng	Giáo viên	26.827.200	
11	Lê Thị Thanh Thủy	Giáo viên	25.855.200	
12	Vũ Thị Thanh Tâm	TTCM	24.948.000	
13	Lưu Thị Chót	Giáo viên	26.082.000	
14	Lê Thị Minh Hằng	Giáo viên	25.660.800	
15	Lê Thị Thu Hương	Giáo viên	25.855.200	
16	Phạm Thị Việt Trinh	Giáo viên	18.921.600	
17	Nguyễn Thu Huyền	Giáo viên	21.643.200	
18	Bùi Thị Hà Vân	Giáo viên	17.301.600	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
19	Trần Thị Ngọc Huyền	Giáo viên	15.519.600	
20	Nguyễn Thị Thiên Hương	Giáo viên	15.163.200	
21	Nguyễn Thị Hà	Giáo viên	27.669.600	
22	Nguyễn Thị Minh Lý	Kế toán	29.183.328	
23	Ngô Thị Bích Liên	Giáo viên	4.536.000	
VII	Trường mầm non Văn Phong		202.240.800	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		202.240.800	
1	Phạm Thị Út	Hiệu trưởng	32.400.000	
2	Bùi Thị Kim Thúy	Phó hiệu trưởng	24.624.000	
3	Phạm Thị Hời	Tổ trưởng CM	30.974.400	
4	Nguyễn Thị Dinh	Giáo viên	19.440.000	
5	Nguyễn Hồng Nhung	Giáo viên	23.716.800	
6	Phạm Thị Kim Oanh	Tổ phó CM	20.412.000	
7	Đỗ Thị Kim Phụng	Giáo viên	15.616.800	
8	Nguyễn Thị Phương Thảo	Giáo viên	15.616.800	
9	Bùi Thị Hiền	Giáo viên	19.440.000	
VIII	Trường mầm non Hoàng Châu		246.952.800	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		246.952.800	
1	Hoàng Thị Mai	Hiệu trưởng	28.123.200	
2	Hoàng Thị Hoàng Anh	Phó hiệu trưởng	25.336.800	
3	Lê Thị Nga	TTCM	26.956.800	
4	Đinh Thị Châu Loan	Giáo viên	27.669.600	
5	Nguyễn Thị Hiền	TPCM	20.412.000	
6	Trần Thị Kim Tính	Giáo viên	29.678.400	
7	Nguyễn Thị Lý	Giáo viên	32.270.400	
8	Nguyễn Thị Thu Hương	Giáo viên	19.440.000	
9	Bùi Thị Diễm Hương	Giáo viên	17.625.600	
10	Bùi Thanh Hương	Giáo viên	19.440.000	
IX	Trường mầm non Sao Mai		400.435.488	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		400.435.488	
1	Nguyễn Thị Loan	Hiệu trưởng	34.538.400	
2	Nguyễn Thị Hoàn	Phó hiệu trưởng	27.280.800	
3	Nguyễn Thị Hoa	Phó hiệu trưởng	36.259.488	
4	Phạm Thị Hương	Phó hiệu trưởng	27.475.200	
5	Bùi Thị Quyên	GV- TTCM	27.151.200	
6	Lương Thị Kim Bua	Giáo viên	27.669.600	
7	Phạm Thị Út Liên	GV-TPCM	16.588.800	
8	Đàm Thị Toan	Giáo viên	19.634.400	
9	Lương Thị Thanh Vân	Giáo viên	30.132.000	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
10	Phạm Hương Lan	TPVP	31.104.000	
11	Nguyễn Thị Hải	Giáo viên	13.608.000	
12	Đinh Thị Thương	GV- TTCM	21.643.200	
13	Phạm Thị Kim Ái	Giáo viên	15.616.800	
14	Lê Thị Quỳnh Nga	GV-TPCM	20.412.000	
15	Đoàn Thị Diễm Huyền	Giáo viên	25.660.800	
16	Nguyễn Thị Thương	Giáo viên	25.660.800	
X	Trường TH&THCS Hà Sen		833.457.600	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>813.672.000</i>	
1	Hoàng Thị Thu	Phó HT	34.473.600	
2	Lê Thị Lượ	TTCM	36.028.800	
3	Nguyễn Thị Thùy Dương	Giáo viên	17.301.600	
4	Bùi Thị Hương	Giáo viên	32.529.600	
5	Phạm Xuân Vũ	Giáo viên	32.529.600	
6	Nguyễn Thị Phụng My	Giáo viên	19.440.000	
7	Đoàn Thị Minh	Giáo viên	30.132.000	
8	Đinh Thị Mai	TPCM	24.688.800	
9	Bùi Thị Huyền	Giáo viên	17.301.600	
10	Hoàng Thị Thương	Giáo viên	15.163.200	
11	Phạm Trâm Anh	Giáo viên	15.163.200	
12	Phạm Hồng Mơ	Giáo viên	15.163.200	
13	Lê Đình Đăng	Hiệu trưởng	34.797.600	
14	Vũ Thị Sinh	TTCM	31.622.400	
15	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Giáo viên	12.960.000	
16	Nguyễn Thị Định	Giáo viên	32.529.600	
17	Phạm Thị Sân Thương	Giáo viên	32.529.600	
18	Vũ Thị Soan	Giáo viên	32.529.600	
19	Vũ Thị Ngọc Hà	Giáo viên	30.326.400	
20	Hoàng Minh Luyện	Giáo viên	30.326.400	
21	Lê Thu Hương	Giáo viên	23.716.800	
22	Phạm Thị Dương	Giáo viên	34.732.800	
23	Vũ Thị Lệ Vinh	Giáo viên	31.352.400	
24	Đoàn Thị Dung	Giáo viên	27.388.800	
25	Nguyễn Thị Xuyên	Giáo viên	25.920.000	
26	Nguyễn Phú Ngọc	Giáo viên	29.592.000	
27	Trần Thị Thêu	TPCM	22.550.400	
28	Trần Thị Thanh Hằng	Giáo viên	12.888.720	
29	Cao Thị Toán	VC Thiết bị - TTVP	30.235.680	
30	Vũ Thành Đông	VC Thiết bị	23.068.800	
31	Phạm Thị Liên	VC Thư viện - TPVP	24.688.800	
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ</i>		<i>19.785.600</i>	
32	Trần Thị Hoa	Giáo viên	19.785.600	
XI	Trường TH&THCS Xuân Đám		486.896.832	



STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
	Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		466.808.832	
1	Đỗ Thị Định	Phó H.trưởng	34.149.600	
2	Trần Thị Kim Dung	Giáo viên	33.588.432	
3	Phạm Thị Hương Giang	Giáo viên	28.123.200	
4	Nguyễn Thị Hiền	TTCM	25.012.800	
5	Hoàng Thị Thu Trang	TPCM	20.412.000	
6	Phạm Thị Trà My	Giáo viên	25.920.000	
7	Nguyễn Thị Giang	Giáo viên	19.440.000	
8	Bùi Thị Thanh Hằng	Giáo viên	15.163.200	
9	Đinh Văn Tấn	Hiệu trưởng	33.242.400	
10	Nguyễn Thị Thanh Xuân	TTCM	31.428.000	
11	Phạm Xuân Hồng	Giáo viên	30.326.400	
12	Bùi Thị Huế	TPCM	20.412.000	
13	Nguyễn Hoài Minh	Giáo viên	21.643.200	
14	Nguyễn Hải Đăng	Giáo viên	25.920.000	
15	Vũ Thị Kim Yến	Giáo viên	17.658.000	
16	Trần Thị Ngát	Giáo viên	11.534.400	
17	Nguyễn Thị Hà	Giáo viên	27.993.600	
18	Hoàng Xuân Trường	Giáo viên	22.420.800	
19	Vũ Văn Thiệp	Giáo viên	22.420.800	
	Hoàn thành nhiệm vụ		20.088.000	
20	Nguyễn Quang Ngọc	Kế toán	20.088.000	
XII	Trường TH&THCS Hiền Hào		447.314.400	
	Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		447.314.400	
1	Ngô Thị Mần	Giáo viên	27.669.600	
2	Hoàng Tuấn Anh	Giáo viên	21.643.200	
3	Hoàng Thị Vĩ Nhuận	Phó hiệu trưởng	34.149.600	
4	Nguyễn Thị Diễm	Tổ trưởng tiểu học	20.736.000	
5	Nguyễn Thị Ngân	Tổ phó tiểu học	18.273.600	
6	Nguyễn Thị Hiền	Giáo viên	17.301.600	
7	Bùi Thị Thắng	Giáo viên	23.716.800	
8	Nguyễn Minh Tuấn	Giáo viên	17.301.600	
9	Hà Việt Anh	Giáo viên	15.519.600	
10	Trần Thị Thanh Tuyết	Hiệu trưởng	34.797.600	
11	Bùi Đình Lâm	Tổ trưởng THCS	20.736.000	
12	Nguyễn Thị Nguyên	Tổ phó THCS	29.095.200	
13	Hà Quang Ái	Giáo viên	30.326.400	
14	Bế Thị Hoài	Giáo viên	18.370.800	
15	Phạm Duy Thanh	Giáo viên	17.301.600	
16	Hoàng Thị Bích Hằng	Giáo viên	30.326.400	
17	Phạm Khánh Nguyên	Giáo viên	30.326.400	
18	Nguyễn Thị Bình	Giáo viên	17.301.600	
19	Lê Bảo Ngọc	VC thiết bị	22.420.800	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
XIII	Trường TH&THCS Gia Luận		385.812.720	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>385.812.720</i>	
1	Trần Thị Minh	Giáo viên MN	19.440.000	
2	Trần Thị Huyền	Giáo viên MN	19.440.000	
3	Hà Minh Dịp	Giáo viên MN	19.440.000	
4	Đinh Thị Nhanh	Hiệu phó	29.743.200	
5	Hoàng Thị Thanh Thảo	Tổ trưởng CM TH	22.874.400	
6	Vũ Thị Ly	Giáo viên TH	19.440.000	
7	Nguyễn Thu Huyền	Tổ phó CM TH	18.273.600	
8	Mai Huy Hùng	Giáo viên TH	17.301.600	
9	Lê Đức Toàn	Hiệu trưởng	37.000.800	
10	Vũ Thị Huyền	Giáo viên	32.529.600	
11	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Tổ trưởng CM THCS	28.965.600	
12	Đàm Thị Hoài Anh	Giáo viên THCS	29.678.400	
13	Đỗ Thị Thủy	Giáo viên THCS	32.529.600	
14	Nguyễn Thị Hiền	Giáo viên THCS	21.578.400	
15	Nguyễn Mạnh Linh	Tổ phó CM THCS	24.688.800	
16	Bùi Thu Thương	Giáo viên THCS	12.888.720	
XIV	Trường TH&THCS Phù Long		496.303.632	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>485.762.832</i>	
1	Nguyễn Thị Hiệp Hòa	P. hiệu trưởng	32.400.000	
2	Lê Thị Phan	Giáo viên	33.588.432	
3	Đặng Thị Lệ Thương	TTCM	22.874.400	
4	Lý Phương Thảo	Giáo viên	19.440.000	
5	Nguyễn Văn Quang	Giáo viên	25.920.000	
6	Nguyễn Thị Lan Anh	TPCM	18.273.600	
7	Nguyễn Thị Thương Quỳnh	Giáo viên	17.301.600	
8	Nguyễn Thị Sen	Giáo viên	33.890.400	
9	Phạm Minh Châm	Giáo viên	16.588.800	
10	Trần Thế Thanh	Hiệu trưởng	30.391.200	
11	Lê Hồng Quảng	Giáo viên	28.123.200	
12	Trần Văn Trung	Giáo viên	25.920.000	
13	Đinh Thị Thu Thủy	Giáo viên	32.529.600	
14	Đoàn Hồng Công	Giáo viên	20.412.000	
15	Nguyễn Thị Nhớ	GVTP	6.480.000	
16	Nguyễn Đình Thao	TTCM	20.736.000	
17	Nguyễn Duy Hưng	TPCM	28.123.200	
18	Nguyễn Thị Lệ	Kế toán	26.308.800	
19	Vũ Thị Thoa	NVTB	23.068.800	
20	Nguyễn Thị Thu Hà	VT-TV	23.392.800	
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ</i>		<i>10.540.800</i>	
23	Đào Thị Hường	Giáo viên	10.540.800	
XV	Trường TH&THCS Văn Phong		541.288.656	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
	Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		541.288.656	
1	Lê Thị Phụng	Phó hiệu trưởng	34.797.600	
2	Nguyễn Thị Phương	TTCM	20.736.000	
3	Bùi Thị Lê An	TPCM	18.273.600	
4	Nguyễn Thị Minh Sen	Giáo viên	28.123.200	
5	Trần Thu Hà Nguyệt Giang	Giáo viên	19.440.000	
6	Nguyễn Thị Hường	Giáo viên	30.132.000	
7	Mai Quý Hân	Giáo viên	30.326.400	
8	Trần Phương Thu	Giáo viên	12.895.200	
9	Phạm Thị Hải Tú	Giáo viên	15.163.200	
10	Nguyễn Thị Quy	Hiệu trưởng	37.648.800	
11	Đoàn Thị Huế	TTCM	33.825.600	
12	Trần Thị Tâm Tinh	TPCM	29.095.200	
13	Đỗ Thị Thu Hà	Giáo viên	34.732.800	
14	Nguyễn Kiên Trung	Giáo viên	27.669.600	
15	Nguyễn Mạnh Tùng	Giáo viên	30.326.400	
16	Đỗ Nhật Lam	Giáo viên	25.920.000	
17	Vũ Thị Quỳnh	Giáo viên	19.440.000	
18	Trần Thị Tú Anh	Giáo viên	18.370.800	
19	Chu Thị Duyên	Giáo viên	17.301.600	
20	Trần Thị Xuân Toan	Nhân viên	27.887.328	
21	Bùi Thị Huệ	VC -TTHC	29.183.328	
XVI	Trường TH&THCS Hoàng Châu		508.012.128	
	Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		508.012.128	
1	Nguyễn Thị Hương Thu	P.Hiệu trưởng	36.352.800	
2	Lê Bích Hào	TTCM	33.825.600	
3	Đỗ Thị Thu Huyền	Giáo viên	25.855.200	
4	Hà Kiều Oanh	Giáo viên	19.440.000	
5	Vũ Thị Lan Phương	TPCM	18.273.600	
6	Nguyễn Phúc Yên	Giáo viên	11.534.400	
7	Phạm Thị Hải Châu	Giáo viên	17.301.600	
8	Nguyễn Thị Lan Anh	Giáo viên	15.163.200	
9	Đoàn Thanh Tâm	Hiệu trưởng	34.797.600	
10	Đỗ Thị Bích Mai	TTCM	35.661.600	
11	Đỗ Thị Vân	Giáo viên	30.326.400	
12	Ngô Văn Nam	Giáo viên	27.993.600	
13	Lê Thị Hằng	Giáo viên	28.123.200	
14	Trần Quang Vinh	Giáo viên	28.123.200	
15	Nguyễn Thị Thủy	TPCM	26.892.000	
16	Nguyễn Thị Thu Huyền	Giáo viên	20.865.600	
17	Nguyễn Thị Phương Thúy	Giáo viên	19.440.000	
18	Nguyễn Hoàng Việt	Giáo viên	30.326.400	
19	Nguyễn Thị Thanh	Thư viện- Thiết bị	19.828.800	
20	Trần Thị Hương	Kế toán	27.887.328	
XVII	Trường TH&THCS Nghĩa Lộ		831.502.584	
	Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		831.502.584	
1	Vũ Thị Thúy Nga	Giáo viên	32.529.600	
2	Võ Thị Hoa Bắc	Giáo viên	32.529.600	
3	Nguyễn Thị Dịu Thúy	Tổ Trưởng CM	31.428.000	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
4	Trần Thị Băng	Giáo viên	33.694.056	
5	Minh Thị Xuân Hằng	Giáo viên	31.687.200	
6	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Giáo viên	14.418.000	
7	Lê Hà Lê	Giáo viên	17.301.600	
8	Lưu Đức Oánh	Giáo viên	32.529.600	
9	Lê Huy Nghĩa	Giáo viên	32.529.600	
10	Đỗ Thị Diệu	Tổ Phó CM	18.273.600	
11	Nguyễn Thị Phương Dung	Giáo viên	17.301.600	
12	Phạm Quang Thiêm	Giáo viên	32.529.600	
13	Trần Thị Hằng	Giáo viên	25.660.800	
14	Đặng Thị Trâm	Giáo viên	17.301.600	
15	Trần Thị Ánh Tuyết	Hiệu trưởng	40.500.000	
16	Nguyễn Thu Hương	Hiệu trưởng	31.039.200	
17	Lê Thị Kim Oanh	Giáo viên	31.687.200	
18	Minh Thị Lan Anh	Giáo viên	19.440.000	
19	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Giáo viên	28.123.200	
20	Phạm Thị Thuý	Tổ Phó CM	26.892.000	
21	Trần Thị Hà My	Giáo viên	2.527.200	
22	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Tổ Trưởng CM	31.622.400	
23	Vũ Thị Phương Thanh	Tổ phó CM	20.412.000	
24	Đào Thị Phương Lan	Giáo viên	34.732.800	
25	Hà Thị Huyền Linh	Giáo viên	23.716.800	
26	Đoàn Thị Hạnh	Giáo viên	32.529.600	
27	Nguyễn Thanh Hải	Tổ Trưởng CM	16.243.200	
28	Đỗ Văn Hùng	Giáo viên	30.326.400	
29	Lương Thị Thanh Hoà	Giáo viên	19.440.000	
30	Đỗ Thị Huyền	Giáo viên	19.440.000	
31	Bùi Kiên Trung	VC	29.183.328	
32	Bùi Thị Quyên	VC	23.932.800	
XVIII	Trường tiểu học Chu Văn An		604.577.196	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		604.577.196	
1	Đoàn Minh Phương	Hiệu trưởng	32.918.400	
2	Lê Thị Thu Thủy	P.Hiệu trưởng	34.473.600	
3	Vũ Thị Bích Thoan	Giáo viên	33.429.996	
4	Đào Thị Trịnh	TTCM	36.028.800	
5	Bùi Thị Thu	Giáo viên	28.123.200	
6	Nguyễn Thị Mùi	Giáo viên	32.529.600	
7	Vũ Thị Thanh Thảo	TTCM	33.825.600	
8	Đặng Thúy Châm	TPCM	35.704.800	
9	Nguyễn Thùy Dương	TTVP	21.124.800	
10	Lưu Thị Thúy Nga	Giáo viên	32.529.600	
11	Trần Thị Diệu Ninh	Giáo viên	21.222.000	
12	Tô Thị Huân	Giáo viên	28.123.200	
13	Lê Thị Giang	Giáo viên	23.716.800	
14	Lê Thị Hải Yến	TPCM	29.095.200	
15	Ninh Thị Mai Loan	Giáo viên	21.578.400	
16	Đoàn Tiên Tiệp	Giáo viên	25.920.000	
17	Nguyễn Thị Bảo Yến	Giáo viên	19.796.400	
18	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Giáo viên	25.920.000	
19	Hoàng Thị Trang	Giáo viên	17.301.600	



STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
20	Hoàng Kim Hậu	Giáo viên	30.132.000	
21	Ngô Thu Hà	Giáo viên	15.163.200	
22	Hà Anh Tú	Giáo viên	25.920.000	
XIX	Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi		862.574.400	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>839.419.200</i>	
1	Trương Thị Phương Thảo	Hiệu trưởng	35.769.600	
2	Bùi Thị Quế	Phó hiệu trưởng	37.324.800	
3	Đoàn Việt Hà	Phó hiệu trưởng	30.715.200	
4	Phạm Thị Huyền	Giáo viên	30.326.400	
5	Phạm Thị Thanh Huyền	Giáo viên	32.529.600	
6	Hà Thị Lâm	Giáo viên	30.132.000	
7	Nguyễn Ngọc Lan	TPCM	33.501.600	
8	Nguyễn Thị Tú Anh	Nhân viên thư viện	31.687.200	
9	Hoàng Thị Thùy Oanh	Giáo viên	32.529.600	
10	Đỗ Thị Kim Oanh	TTCM	29.419.200	
11	Vũ Đắc Phúc	Giáo viên	26.308.800	
12	Phạm Thị Sáng	TTCM	33.825.600	
13	Phạm Kim Thúy	Giáo viên	33.998.400	
14	Hứa Thị Thu Lệ	Văn thư - TT tổ VP	23.284.800	
15	Vũ Thị Ngọc Yến	Giáo viên	32.529.600	
16	Nguyễn Thị Hồng	Giáo viên	25.855.200	
17	Nông Thị Kim Nhung	TPCM	26.892.000	
18	Hoàng Thùy Linh	Giáo viên	12.960.000	
19	Đoàn Thị Việt Hương	TTCM	27.216.000	
20	Vũ Thị Thu Thảo	TPCM	26.892.000	
21	Lê Thị Thu Thủy	Giáo viên	19.440.000	
22	Lê Thị Hương Lan	Giáo viên	17.301.600	
23	Nguyễn Thị Lan Phương	Giáo viên	25.920.000	
24	Nguyễn Thị Thu Hiền	Giáo viên	17.301.600	
25	Trịnh Thị Hương	Giáo viên	15.519.600	
26	Vũ Quỳnh Anh	Giáo viên	16.588.800	
27	Đinh Thị Ngân	Giáo viên	17.301.600	
28	Vũ Quỳnh Anh	Giáo viên	25.920.000	
29	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Giáo viên	17.301.600	
30	Phạm Thanh Dung	Giáo viên	21.578.400	
31	Nguyễn Thị Phương Hồng	Giáo viên	21.222.000	
32	Nguyễn Thị Nhung	Giáo viên	15.163.200	
33	Phạm Bích Ngọc	Giáo viên	15.163.200	
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ</i>		<i>23.155.200</i>	
34	Hà Thị Toán	Giáo viên	23.155.200	
XX	Trường tiểu học Đoàn Đức Thái		587.455.848	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>570.175.848</i>	
1	Phạm Thị Hồng Khanh	Hiệu trưởng	35.121.600	
2	Phạm Thị Hải Hà	Phó hiệu trưởng	34.473.600	
3	Nguyễn Thị Phương	Giáo viên	34.732.800	
4	Trần Thị Diễm	Giáo viên	32.529.600	
5	Chu Thị Thu Hương	Tổ trưởng CM	33.825.600	
6	Phạm Thị Tú Anh	Tổ trưởng CM	27.216.000	
7	Hà Thị Ngà	Giáo viên	27.993.600	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
8	Tô Quang Vinh	Giáo viên	25.920.000	
9	Tô Thị Thanh Vân	Giáo viên	31.428.000	
10	Nguyễn Thị Kiều Diễm	Tổ phó CM	20.412.000	
11	Nguyễn Thị Huệ	Giáo viên	30.326.400	
12	Phạm Thị Thu Huyền	Giáo viên	30.132.000	
13	Lê Phương Loan	Giáo viên	21.578.400	
14	Trần Tiến Phương	Giáo viên	17.301.600	
15	Trần Thành Long	Giáo viên	17.301.600	
16	Lê Thị Thu Huyền	Tổ phó CM	18.273.600	
17	Tô Thị Hoài Hương	Giáo viên	17.301.600	
18	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	Giáo viên	19.440.000	
19	Phạm Thị Thu Thảo	Giáo viên	5.410.800	
20	Lê Đức Cường	Giáo viên	15.163.200	
21	Nguyễn T. Thanh Thanh	Giáo viên	19.440.000	
22	Đặng Thị Hồng Gấm	Tổ trưởng tổ VP NV kế toán	29.841.048	
23	Trần Đình Toàn	Tổ trưởng tổ VP	25.012.800	
	Hoàn thành nhiệm vụ		17.280.000	
24	Hà Quang Thắng	Giáo viên	17.280.000	
XXI	Trường tiểu học Việt Hải		111.520.800	
	Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		111.520.800	
1	Nguyễn Thị Lệ	Giáo viên	21.578.400	
2	Trần Bích Hòa	Giáo viên	17.301.600	
3	Phạm Thị Thúy Ngọc	Hiệu trưởng	28.123.200	
4	Bùi Thị Hương	Giáo viên	27.216.000	
5	Phạm Thị Lệ	Giáo viên	17.301.600	
XXII	Trường THCS thị trấn Cát Bà		1.114.024.212	
	Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		1.114.024.212	
1	Nguyễn Thị Hương	Hiệu trưởng	38.296.800	
2	Vũ Thị Phương Trâm	Phó hiệu trưởng	31.039.200	
3	Hoàng Thị Yên	Phó hiệu trưởng	30.909.600	
4	Đỗ Thị Anh	Giáo viên - Tổ trưởng	31.622.400	
5	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Giáo viên	25.855.200	
6	Phạm Thị Vân Anh	Giáo viên	23.652.000	
7	Lê Thị Ngọc Bích	Giáo viên	19.440.000	
8	Vũ Thị Kim Dung	Giáo viên	23.716.800	
9	Vũ Thị Phương Dung	Giáo viên	14.947.200	
10	Nguyễn Thị Hằng	Giáo viên	34.732.800	
11	Vũ Thị Hiền	Giáo viên	34.380.612	
12	Hoàng Thị Thu Hương	Giáo viên	28.123.200	
13	Trần Thị Mai Linh	Giáo viên	15.163.200	
14	Phạm Thị Mai	Giáo viên - Tổ phó	20.412.000	
15	Ngô Thị Phượng	Giáo viên	21.578.400	
16	Bùi Thị Thanh Thảo	Giáo viên	19.440.000	
17	Trịnh Thị Thu Thủy	Giáo viên	28.123.200	
18	Nguyễn Huyền Trang	Giáo viên	25.920.000	
19	Ngô Thị Tuyết	Giáo viên	27.993.600	
20	Nguyễn Thị Huyền Trang	Giáo viên - Tổ trưởng	27.216.000	



STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
21	Nguyễn Thị Dung	Giáo viên	27.669.600	
22	Đào Thị Thu Hằng	Giáo viên	25.920.000	
23	Dương Thị Hiền	Giáo viên - Tổ phó	20.412.000	
24	Đoàn Thị Nguyệt Nga	Giáo viên	27.669.600	
25	Phạm Thị Nguyệt	Giáo viên	25.855.200	
26	Bùi Thanh Nhã	Giáo viên	23.716.800	
27	Phạm Thị Nhung	Giáo viên	25.920.000	
28	Dương Thị Như	Giáo viên	30.326.400	
29	Phạm Thị Bình Nguyên	Giáo viên	28.123.200	
30	Mai Thị Thuận	Giáo viên	24.429.600	
31	Đoàn Thị Thuý	Giáo viên	32.529.600	
32	Hoàng Thị Toán	Giáo viên	28.674.000	
33	Lê Cẩm Tú	Giáo viên	30.326.400	
34	Vũ Anh Tuấn	Giáo viên	25.855.200	
35	Lê Thị Vỹ	Giáo viên	32.529.600	
36	Bùi Thị Thu Hoài	VC TV - Tổ trưởng	23.716.800	
37	Lê Thị Thanh Mai	VC VT - Tổ phó	22.096.800	
38	Nguyễn Thị Thu Hằng	Giáo viên	2.527.200	
39	Phan Thị Thanh Hương	Giáo viên	15.616.800	
40	Vũ Hồng Hiệp	Giáo viên - TPT	19.440.000	
41	Lê Thị Thuận	Giáo viên	23.716.800	
42	Hoàng Thị Quỳnh Loan	Giáo viên	25.920.000	
43	Hà Quang Cường	Giáo viên	21.578.400	
44	Nguyễn Thị Thương	Giáo viên	26.892.000	
XXIII	Trường THCS thị trấn Cát Hải		625.517.964	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		598.172.364	
1	Hoàng Văn Tùng	Hiệu trưởng	33.242.400	
2	Nguyễn Thị Mai Hoa	Phó hiệu trưởng	32.400.000	
3	Hoàng Thị Minh Tươi	Giáo viên	34.732.800	
4	Phạm Thị Kim Anh	TPCM	30.326.400	
5	Bùi Thị Kim Thoa	Giáo viên	33.007.500	
6	Bùi Minh Đông	Giáo viên	27.669.600	
7	Phạm Quang Vinh	Giáo viên	28.123.200	
8	Hà Thị Thu Hà	TTCM	29.289.600	
9	Nguyễn Minh Thu	Giáo viên	25.920.000	
10	Dương Thị Quỳnh Lan	Giáo viên	27.993.600	
11	Trần Thị Hải Yến	Giáo viên	25.855.200	
12	Đàm Thị Kim Thoa	TPCM	28.123.200	
13	Nguyễn Hồng Vân	Giáo viên	25.920.000	
14	Hà Thị Tố Nga	TTCM	20.736.000	
15	Trần Thị Minh Thu	Giáo viên	17.301.600	
16	Phạm Thị Hải Ninh	Giáo viên	19.440.000	
17	Lê Bảo Long	Giáo viên	21.578.400	
18	Nguyễn Thị Thanh Duyên	TP Tổ VP	20.412.000	
19	Nguyễn Bình Trọng	TT Tổ VP	19.440.000	
20	Nguyễn Minh Anh	Giáo viên	15.163.200	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
21	Nguyễn Thị Nán	Giáo viên	15.163.200	
22	Trịnh Duy Long	Giáo viên	12.888.720	
23	Trần Thị Hồng Yến	Giáo viên	29.728.944	
24	Nguyễn Quỳnh Giang	Giáo viên	23.716.800	
	Hoàn thành nhiệm vụ		27.345.600	
25	Bùi Thị Bảo Chi	Giáo viên	14.385.600	
26	Ngô Thị Hương	Giáo viên	12.960.000	
XXIII	Trung tâm GDNN-GDTX		247.713.120	
	Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		247.713.120	
1	Lê Văn Thục	Giám đốc	37.771.920	
2	Lê Thị Bằng Giang	Giáo viên	33.620.400	
3	Đặng Thị Điền	Phó Giám đốc	30.585.600	
4	Phạm Thị Như Quỳnh	Giáo viên - TTDN	31.719.600	
5	Bùi Thị Thanh Hoa	Giáo viên	30.132.000	
6	Trần Thị Hiền	GV - TT GDTX	29.937.600	
7	Nguyễn Thị Nguyệt	Giáo viên	23.716.800	
8	Hoàng Thị Huyền Châm	Giáo viên	20.509.200	
9	Nguyễn Thị Thu Hồng	Giáo viên	9.720.000	



**DANH SÁCH CHI TRẢ THU NHẬP BÌNH QUÂN TĂNG THÊM CHO CÁN BỘ, VIÊN
CHỨC NĂM 2024
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
	TỔNG		1.217.063.502	
I	Trung tâm chính trị huyện		176.463.360	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>176.463.360</i>	
1	Trần Minh Thuận	Phó Giám đốc	57.529.440	
2	Khúc Thị Hường	Giảng viên	64.385.280	
3	Lê Thúy Nhài	Kế toán	54.548.640	
II	Trung tâm Văn hóa - TT - TT		1.040.600.142	
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>		<i>1.040.600.142</i>	
1	Hoàng Thị Tản	Phó Giám đốc	67.366.080	
2	Nguyễn Thanh Tùng	Viên chức	58.041.522	
3	Hoàng Giáp	Viên chức	64.385.280	
4	Đỗ Xuân Khôi	Viên chức	64.311.862	
5	Đàm Văn Thoại	Viên chức	59.466.960	
6	Lê Thanh Tùng	Viên chức	54.399.600	
7	Nguyễn Quang Thanh	Viên chức	53.252.640	
8	Dương Quang Lập	Viên chức	51.085.080	
9	Hoàng Thị Thủy	Viên chức	57.529.440	
10	Bùi Trung Tuyển	Viên chức	54.399.600	
11	Trần Minh Tuấn	Viên chức	54.548.640	
12	Lê Thị Thu Thủy	Viên chức	69.095.678	
13	Nguyễn Mạnh Thế	Viên chức	67.521.600	
14	Hoàng Mạnh Quân	Viên chức	49.630.320	
15	Nguyễn Thị Thuận	Viên chức	49.630.320	
16	Lê Hồng Liên	Viên chức	49.429.440	
17	Chu Thị Anh	Viên chức	42.906.240	
18	Bùi Thị Thanh	Viên chức	38.724.480	
19	Nguyễn Thị Phương Thảo	Viên chức	34.875.360	